

TÌM HIỂU CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN QUA CÁC ĐẠO DỤ VỀ VẤN ĐỀ QUỐC TỊCH VÀ VẤN ĐỀ KINH TẾ BAN HÀNH TRONG HAI NĂM 1955 – 1956

TRỊNH THỊ MAI LINH*

TÓM TẮT

Ở thế kỉ XVII, được sự đồng ý của chúa Nguyễn, khoảng 300 000 người Hoa đã đến định cư trên đất Nam Bộ. Các chính quyền Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đã có những thái độ và chính sách khác nhau đối với việc định cư của người Hoa. Sau Hiệp định Giơ - ne - vơ, ở miền Nam, trong hai năm 1955 - 1956 chính quyền Sài Gòn đã ban hành các Dự về vấn đề quốc tịch (Dự số 10 và Dự số 48, Dự số 58), vấn đề kinh tế của người Hoa (Dự số 53). Những chính sách này nhằm giải quyết vấn đề quốc tịch của Hoa kiều đã tồn tại từ thời Pháp thuộc và quyết tâm giành lại sự độc lập về kinh tế của chính quyền Sài Gòn từ Hoa kiều.

ABSTRACT

The policy of Saigon government toward the Hoa people through the Acts on nationality and economic problems issued in 1955 - 1956

In the seventeenth century, under consent of Lord Nguyen, about 300.000 Hoa people immigrated in South Vietnam. Since then, the Vietnam governments have had different attitudes and policies toward the settlement of the Chinese in Vietnam. After the Geneva agreement, Saigon government issued the Acts on nationality (Act N^o10, Act N^o48 and Act N^o58), on economic problems (Act N^o53) in 1955 - 1956. These policies aimed at resolving the problem of Chinese nationality in Vietnam having existed since the French Colony as well as expressing Saigon government's determination to regain economic independence.

Dưới thời các chúa Nguyễn, người Hoa sinh trưởng tại Việt Nam được gọi là người Minh Hương, sống ở trong các Minh Hương xã. Họ được thành lập bang theo phương ngữ. Đầu tiên có 4 bang: Quảng Châu, Phúc Kiến, Triều Châu và Hải Nam. Người Minh Hương được hưởng các quyền lợi ngang với người Việt, nhưng không phải chịu nghĩa vụ tương đương: miễn quân dịch và các thứ

sur dịch có định kì. Các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện thuận lợi để người Hoa có thể định cư lâu dài ở vùng đất mới, điều này phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của người Hoa, đồng thời công cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn cũng trở nên thuận lợi hơn.

Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ (1859 - 1862), chính quyền thực dân Pháp đã cải tổ bốn bang dưới triều Nguyễn thành bảy bang: Quảng Châu, Triều Châu, Kíong tchéou, Phúc Kiến, Hải Nam, Phúc Châu, Hakka. Ban đầu, chính quyền thực

* ThS, Trường THPT Nguyễn Trãi, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

dân đã giữ nguyên vẹn chính thể, phong tục của người Minh Hương dưới sự bảo vệ của nhà cầm quyền Pháp. Chính quyền đã nhiều lần sáp nhập người Minh Hương với người Việt Nam, nhưng việc này bị người Minh Hương ở ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên phản đối rất quyết liệt. Kết quả là nhà cầm quyền Pháp vào ngày 30 tháng 4 năm 1870 phải cho phép người Minh Hương ở ba tỉnh này giữ nguyên vẹn chế độ cũ và lập xã Minh Hương. Người Minh Hương ở ba tỉnh này không phải đi công sưu, lệ làng và đi lính, nhưng phải chịu thuế nặng hơn người Tàu (Hoa kiều) và người Việt Nam. Chính quyền cho phép họ tự do lựa chọn trở thành người Việt Nam hay giữ nguyên là người Minh Hương. Đến năm 1874, người Minh Hương lại được sáp nhập vào người Việt Nam. Tuy nhiên, Hiệp ước Hoa – Pháp, ngày 28 tháng 2 năm 1946 lại đặt ra vấn đề quốc tịch của người Hoa ở Việt Nam và thiết chế xã hội của họ. Chế độ *bang* được bãi bỏ, thay bằng những “Nhóm hành chính Trung Hoa địa phương” là do chính quyền Trung Hoa không chấp nhận việc thành lập *bang* cho người Hoa ở Việt Nam. Họ cho rằng đó là sự chia rẽ dân tộc Trung Hoa của họ ở nước ngoài. Người Hoa ở Việt Nam từ năm 1946 trở đi được hưởng “Quy chế ngoại kiều”. Với quy chế này, chính quyền thuộc địa Pháp đã dành cho người Hoa những quyền lợi ngang hoặc hơn cả người Việt, nhất là trong lĩnh vực kinh tế: chính quyền thuộc địa cho phép người Hoa được độc quyền thu mua lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, lập nhà máy xay

lúa gạo, mở cửa hàng thuốc phiện, thầu xây dựng... Việc thương mại trong nước hoàn toàn thuộc vào người ngoại quốc, nhất là Pháp kiều và Hoa kiều. Như vậy, dưới thời Pháp thuộc, vấn đề quốc tịch của người Hoa chưa được giải quyết dứt khoát.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) người Hoa ở Việt Nam mất đi nền chính trị của chính quyền thuộc địa Pháp, chính quyền Sài Gòn giai đoạn 1955 - 1963 không công nhận những đặc quyền mà chính quyền thuộc địa Pháp đã dành cho người Hoa sinh sống tại miền Nam Việt Nam. Thời điểm này, người Hoa sinh tại miền Nam Việt Nam và người Hoa sinh tại Trung Quốc đến miền Nam làm ăn đều được gọi là Hoa kiều. Thế lực kinh tế của Hoa kiều dưới thời Pháp là rất lớn, họ giữ vai trò trung gian trong ngành thương mại Việt Nam. Họ chi phối nghề buôn bán gạo và các nông sản được xuất khẩu sang Manille, Batavia, Malacca. Một bộ phận doanh nhân gốc Hoa đã lớn mạnh lên rất nhiều, trong khi doanh nhân người Việt dưới thời Pháp thuộc thì hầu như vắng bóng. Chính quyền Ngô Đình Diệm mới được thành lập ở miền Nam (26-10-1955) cần phải nhanh chóng giành lại chủ quyền về kinh tế, thoát khỏi tình trạng lệ thuộc kinh tế vào thế lực kinh tế của người Hoa. Muốn làm được điều này phải bắt đầu từ vấn đề quốc tịch của Hoa kiều ở Việt Nam. Dự số 10 quy định về Bộ Luật quốc tịch Việt Nam do chính quyền Sài Gòn ban hành ngày 07-12-1955, Điều 12 ghi rõ: “con chính thức mà mẹ là người Việt Nam, và cha là người Trung Hoa, nếu sinh đẻ ở Việt

Nam” thì là người Việt Nam. Như vậy, tất cả trẻ em gốc Hoa, sinh tại Việt Nam đều là người Việt Nam. Vào thời điểm ban hành Luật quốc tịch này thì ở miền Nam có khoảng 800 000 Hoa kiều, sống rải rác từ thành thị đến nông thôn, chủ yếu tập trung ở Sài Gòn. Hoa kiều ở Việt Nam lúc bấy giờ bao gồm: Hoa kiều sinh tại Trung Hoa đến Việt Nam làm ăn, được chính quyền đối đãi y như những ngoại kiều khác và những Hoa kiều sinh tại Việt Nam. Như vậy Dự số 10 là dành cho Hoa kiều sinh tại Việt Nam và để chắc chắn những Hoa kiều này trở thành người Việt Nam, chính quyền ban hành tiếp Dự số 48 ngày 21-8-1956, Sửa đổi Bộ Luật Quốc tịch Việt Nam, Điều 16 quy định: Hoa kiều thổ sanh (sinh trưởng tại Việt Nam) sẽ là người Việt Nam, bắt buộc phải nhập và khai nhận quốc tịch Việt Nam, hoặc xin hồi hương (về Đài Loan) trước ngày 31-8-1957. Thời hạn ấn định cho những Hoa kiều sinh tại Việt Nam phải làm khai sinh để được cấp thẻ căn cước kết thúc ngày 08-4-1957, việc kiểm tra sẽ hoàn tất vào ngày 22-6-1957. Trong năm 1957, có 44 947 Hoa kiều thổ sanh đã ghi tên tình nguyện về Đài Loan, chính phủ Sài Gòn đã cấp cho những người hồi hương này 400 đồng Việt Nam theo luật định.

Nếu như dưới thời Pháp thuộc, người Hoa tại Việt Nam được hưởng “quy chế ngoại kiều” thì đến thời kỳ này (1955 – 1963), với hai đạo dụ trên, Hoa kiều phải nhập và khai quốc tịch Việt Nam, hoặc nếu không đồng tình với việc nhập tịch Việt Nam, thì người Hoa đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, được

quyền trở về quê hương của mình (Đài Loan).

Tiếp theo là những đạo dụ về kinh tế đối với ngoại kiều trong đó có Hoa kiều. Dự số 53 được ban hành ngày 06-9-1956, chỉ định những nghề nghiệp mà các ngoại kiều, hay các hội xã, công ty ngoại quốc không được hoạt động đó là: 1. Buôn bán cá và thịt; 2. Buôn bán chạp phô; 3. Buôn bán than, củi; 4. Buôn bán xăng, dầu lửa và dầu nhớt (trừ các hãng nhập cảng); 5. Chăm đồ bình dân; 6. Buôn bán vải sô, tơ lụa (dưới 10 000 thước tính chung các thứ), chỉ sợi,...; 7. Buôn bán sắt, đồng thau vụn; 8. Nhà máy xay lúa; 9. Buôn bán ngũ cốc; 10. Chở chuyên hàng hóa hay hành khách bằng xe hơi, tàu hay thuyền; 11. Trung gian ăn huê hồng. Những ngoại kiều (chủ yếu là Hoa kiều) đang hoạt động những nghề trên phải thôi các nghề đó trong vòng 6 tháng đối với các nghề từ số 1 đến số 7, và một năm đối với các nghề từ số 8 đến số 11. Các ngoại kiều vi phạm Dự này sẽ bị phạt tiền từ 50 000 đồng cho đến 5 triệu đồng, và có thể bị trục xuất. Người Việt Nam thông đồng với ngoại kiều vi phạm thì bị phạt từ 6 tháng đến 3 năm tù ở và bị phạt tiền giống mức ngoại kiều vi phạm. Theo chính quyền Sài Gòn việc ban hành Dự số 53 nhằm những mục đích sau đây:

Thứ nhất, việc ban hành đạo dụ trên có tác dụng bảo vệ nền thương mại của quốc gia, không để cho ngoại kiều tiếp tục thao túng nữa.

Thứ hai, giúp thương gia người Việt có thể cạnh tranh với thương gia ngoại kiều, và giữ vai trò trong việc phân

phối những nhu yếu phẩm thiết yếu cho thị trường.

Thứ ba, chuyển vai trò thương mại cho người Việt, để tạo điều kiện cho người Việt cải tạo cuộc sống.

Thứ tư, chuyển hướng cho ngoại kiều sang kinh doanh công – kỹ nghệ, là một ngành mà miền Nam Việt Nam đang còn yếu.

Số thương gia là Hoa kiều chỉ chiếm 22%, nhưng họ lại có số vốn lớn và chi phối nền thương mại ở miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Chính quyền Sài Gòn giai đoạn 1955-1963 thực chất muốn Hoa kiều chuyển sang kinh doanh hoặc đầu tư vào kỹ nghệ mới và nhường ngành tiểu thương cho người Việt, nên mới có chuyện là Hoa kiều hoặc nhập tịch hoặc sang môn bài cho vợ, con có quốc tịch Việt Nam hoặc hùn vốn với người Việt. Lẽ tất nhiên chính quyền vẫn muốn lực lượng Hoa kiều tham gia tiếp tục vào công cuộc chấn hưng kinh tế miền Nam lúc bấy giờ. Thể hiện sự bất bình của mình trước Đạo dụ số 53, giới Hoa kiều ở miền Nam tẩy chay không hút thuốc điếu và không tiêu thụ thịt heo. Họ đã thành lập “Việt Nam Hoa kiều để chế mỹ hóa ủy viên hội” (Hội Hoa kiều tẩy chay hàng hóa Mỹ tại Việt Nam) ngày 27-5-1957. Chính quyền đã phải xoa dịu dư luận bằng cách cấp cho Hoa kiều thất nghiệp mỗi người được 200 000 đồng. Việc này được diễn ra tại Phòng Thương mại Chợ Lớn trong tháng 7-1957. Người Hoa ở đâu cũng thế, ngoài mạnh về vốn, họ lại có một hệ thống phân phối chu đáo từ thành thị đến nông thôn, cùng với đức tính nhẫn nại, thái độ thân thiện và sự

đoàn kết chặt chẽ. Đó là lý do cộng đồng người Hoa ở khắp nơi trên thế giới, dù lịch sử mỗi quốc gia đều có những thăng trầm, họ đều vững bước hội nhập và phát triển.

Cuối cùng là Dụ số 58, ban hành ngày 25-10-1956, điều thứ nhất của Dụ này quy định: “Nay thêm vào Dụ số 10 ngày mồng 7-12-1955 một điều 58 điệp: Riêng người Trung Hoa có thể được Tổng thống tùy mỗi trường hợp, đặc cách miễn các điều kiện ghi ở các điều trên để nhập quốc tịch Việt Nam”. Với Dụ 58, chính quyền Sài Gòn tạo điều kiện cho Hoa kiều dễ dàng nhập quốc tịch Việt Nam, khuyến khích họ hợp tác, hùn vốn kinh doanh hoặc sang tên cho vợ con là người Việt. Chính phủ Đài Loan cũng chấp nhận cho Hoa kiều nhận Việt Nam làm quê hương, với ý ngầm cho hưởng chế độ hai quốc tịch để giữ bản sắc Trung Hoa.

Đối với khối Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ, việc chính quyền Sài Gòn nhanh chóng đưa họ trở thành công dân của Việt Nam Cộng Hòa có phần cứng rắn. Bản thân khối Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam chưa chuẩn bị tâm lý cho một sự thay đổi đột ngột về vấn đề quốc tịch của mình. Khối Hoa kiều phản ứng dữ dội là điều dễ hiểu. Cho đến ngày 13-11-1956, tuy còn khoảng 6 tháng nữa mới hết hạn nhập Việt tịch cho khối Hoa kiều, nhưng theo Nguyễn Văn Vàng, Đặc ủy Trung Hoa Sự vụ của chính quyền Sài Gòn lúc đó: “Rất ít Hoa kiều đến khai nhận Việt tịch, Dụ 48 chưa đem lại kết quả khả quan”. Và ông cũng cho biết thêm: “Tổng thống rất lưu tâm đến vấn

đề quốc tịch và muốn thấy vấn đề quốc tịch giải quyết càng sớm càng tốt”.

Chính quyền Sài Gòn vừa mới được thành lập ở miền Nam, cũng có phần muốn nhân các đạo dụ này mà hy vọng nhận được sự đồng tình và ủng hộ của người Việt ở miền Nam, cũng như tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân miền Nam Việt Nam đối với chính quyền cai trị mới. Những nghề cấm ngoại kiều làm đương nhiên là người Việt sẽ thay thế, điều này phần nào giải quyết nạn thất nghiệp là vấn đề khá phổ biến trong xã hội lúc bấy giờ. Và tất nhiên để làm được điều đó, chính quyền buộc phải đụng chạm đến quyền lợi của ngoại kiều, trong đó có Hoa kiều.

Qua bốn Dụ trên (Dụ số 10, Dụ số 48, Dụ số 58 về vấn đề quốc tịch và Dụ số 53 về vấn đề kinh tế của Hoa kiều), chính quyền Sài Gòn muốn Hoa kiều sinh

sống tại miền Nam nhanh chóng hội nhập vào xã hội miền Nam và loại bỏ sự chi phối kinh tế của Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam. Thực tế lịch sử của chính quyền Sài Gòn cho thấy, chính quyền muốn giành quyền độc lập về kinh tế từ tay ngoại kiều, mà chủ yếu là Hoa kiều là điều dễ hiểu. Song đây là một chính quyền mới được xây dựng nên ở miền Nam Việt Nam sau Hiệp định Giơ – ne – vơ, với cố vấn và viện trợ từ Hoa Kỳ, thì vô hình trung chính quyền Sài Gòn đã chỉ làm động tác chuyển sự phụ thuộc từ “Hoa kiều” sang “Hoa Kỳ”. Chính quyền Sài Gòn đã quyết tâm giải bài toán phụ thuộc về kinh tế với “Hoa kiều” thì lại mắc phải bài toán khó hơn, đó là phụ thuộc về kinh tế vào “Hoa Kỳ”. Và tất nhiên sự phụ thuộc nào cũng phải trả bằng một cái giá nhất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam Bộ*, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Nxb Khoa học xã hội.
2. Nguyễn Trúc Bình (1973), “Các nhóm Hoa và vấn đề thống nhất tên gọi”, *Thông báo Dân tộc học*, (3), tr.95-98.
3. “Tại sao cấm ngoại kiều hành 11 nghề?”, *Tạp chí Chấn hưng kinh tế*, (18), ngày 17-06-1957, tr.3 và tr.19.
4. Tân Việt Điều (1961), “Lịch sử người Hoa kiều tại Việt Nam”, *Văn hoá*, (65), tr. 1211-1222.
5. Fujiwara Riichiro (1974), “Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam”, *Việt Nam khảo cổ tập san*, (8), tr. 143-175.
6. Châu Hải (1992), *Nhóm các cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
7. Nguyễn Văn Huy (1993), *Người Hoa tại Việt Nam*, Nxb NBC, USA.
8. Huỳnh Lứa (chủ biên), (1978), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Tsai Maw Kuey (1968), *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Pari, Thư viện Quốc gia TP HCM.
10. Khuông Việt (1943), "Lược khảo về chế độ cai trị người Minh Hương ở Nam Kỳ", *Đại Việt tạp chí*, (6).